Name: ……..

Class: S3…

Ngày giao bài: Thứ……., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ……., ngày…./….

Vocabulary + Grammar: ……

Listening: ……

Mini test: ……

GLOBAL ENGLISH 3

Unit 8: Our amazing body - Vocabulary 2 & Flyers Speaking

A. VOCABULARY

❖ **Fruits and vegetables**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**kumquat** (n)	quả quất vàng	2	**bean** (n)	hạt đậu

❖ **What's the matter?**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**runny nose** (n.phr)	chảy nước mũi	5	**complicated** (adj)	phức tạp
2	**recognise** (v)	nhận ra, công nhận	6	**calculator** (n)	máy tính
3	**particle** (n)	phần tử	7	**signal** (n)	tín hiệu, dấu hiệu
4	**link** (v)	liên kết, kết nối			

❖ **Extra vocabulary**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**dust** (n)	bụi	3	**turn off** (phr.v)	tắt (thiết bị điện)
2	**whisper** (v)	thì thầm			

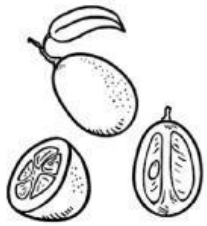
* **Note:** *n = noun: danh từ; n.phr = noun phrase: cụm danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ*
phr.v = phrasal verb: cụm động từ.

* *Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi*

B. HOMEWORK

***** VOCABULARY & GRAMMAR *****

I. Match each picture with the suitable word *(Nối từng bức tranh với từ vựng phù hợp)*

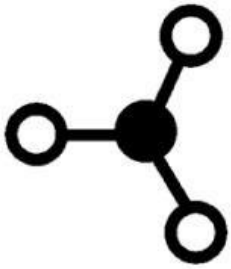
0. 

1. 

2. 

~~A. kumquat~~ B. signal C. runny nose D. particle E. bean F. calculator

3. 

4. 

5. 

0. A	1. _____	2. _____	3. _____	4. _____	5. _____

LIVEWORKSHEETS

II. Reorder the letters to make suitable words
(Sắp xếp các từ vựng để tạo thành từ vựng phù hợp)

0. She hasn't seen him for 10 years. She didn't recognize **(R G N O Z E I E C)** him.

1. The bridges _____ **(K N L I)** the two towns.

2. The math problem was too _____ **(C T M C A P L E O I D)** for me.

3. There is a small _____ **(P R T A I C L E)** of dust on my book.

4. The red light is a(n) _____ **(S G N I A L)** to stop.

5. She bought a(n) _____ **(U A K U M Q T)** tree for the New Year.

III. Choose a suitable word to complete each sentence *(Chọn từ phù hợp để hoàn thành mỗi câu)*

0. Lisa _____ to the store later. Do you need anything?
A. shall go B. will go C. goes

1. You look hungry! _____ make you a sandwich?
A. Shall I B. Will I C. Do I

2. It's getting late. _____ take a taxi home?
A. Shall we B. Will we C. Do we

3. The teacher _____ the test results tomorrow.
A. checking B. will check C. checks

4. My friends _____ a party next weekend.
A. will have B. has had C. had

5. _____ help you carry those heavy bags?
A. Will I B. Do I C. Shall I

IV. With each word, make a sentence with your own ideas
(Với mỗi từ vựng, hãy viết một câu với ý tưởng của con)

0. bean (n) → I ate a small bean in my soup.

1. calculator (n) → _____.

2. runny nose (n.phr) → _____.

3. link (v) → _____.

4. recognize (v) → _____.

5. complicated (adj) → _____.

LIVEWORKSHEETS

*** CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE ***

Các con nghe bài ở link này:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-8-test-1-part-4

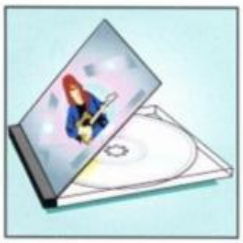
PART 4

Listen and (√) the box.

0. What did Richard win in the competition?



A ☐

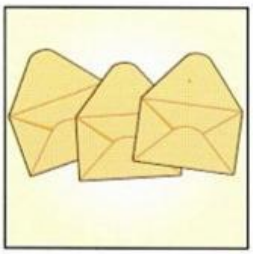


B ☑

1. What did Richard buy at the shop?



A ☐



B ☐

2. What homework has Richard got tonight?



A ☐



B ☐

3. Which of these is clean?



A ☐



B ☐

4. How is Richard going to get to the football game?



A ☐



B ☐

5. What job does Richard want to do?



A ☐



B ☐

LIVEWORKSHEETS